

SẢN XUẤT SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Tháng 5 năm 2026

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2026	Tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2025	Chỉ số 5/2026 so với 4/2026 (%)	Chỉ số 5/2026 so với 5/2025 (%)	CS cộng dồn tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
24		Tỉnh Bắc Ninh									
24	05100030	Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	71.117,39	70.121,86	340.249,47	82.261,96	362.068,47	98,60	85,24	93,97
24	10500111	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	12.611,00	14.000,00	53.664,00	14.805,00	53.785,00	111,01	94,56	99,78
24	10500112	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	12.030,56	12.944,61	56.471,74	13.403,87	51.217,57	107,60	96,57	110,26
24	10500122	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	717,84	516,69	3.207,22	426,77	2.038,72	71,98	121,07	157,32
24	10500151	Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	Tấn	2.216,29	2.500,00	10.657,17	1.902,46	8.550,16	112,80	131,41	124,64
24	10500152	Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	7.464,98	7.203,76	31.003,44	8.181,17	31.512,14	96,50	88,05	98,39
24	10500159	Các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên chưa phân vào đầu	Tấn	15,07	17,00	32,07	-	-	112,81	-	-
24	10500310	Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác	Tấn	95,17	70,34	303,57	99,73	293,61	73,91	70,53	103,39
24	10710211	Bánh quy	Tấn	4.690,00	4.720,00	23.135,00	4.605,00	23.300,00	100,64	102,50	99,29
24	10710220	Bánh snack	Tấn	1.601,00	1.630,00	7.741,00	1.413,00	7.100,00	101,81	115,36	109,03
24	10740210	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	5.593,79	5.064,78	27.044,84	4.584,76	23.617,70	90,54	110,47	114,51

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2026	Tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2025	Chỉ số 5/2026 so với 4/2026 (%)	Chỉ số 5/2026 so với 5/2025 (%)	CS cộng dồn tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
24	10790350	Nước chấm các loại (trừ nước mắm)	1000 lít	2.248,00	2.000,00	9.811,00	1.811,00	8.984,00	88,97	110,44	109,21
24	10790399	Các loại thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	Tấn	1.796,73	1.834,00	8.917,29	1.997,23	7.402,00	102,07	91,83	120,47
24	10800100	Thức ăn cho gia súc	Tấn	62.919,76	66.449,59	307.297,42	64.085,11	319.381,99	105,61	103,69	96,22
24	10800200	Thức ăn cho gia cầm	Tấn	13.645,71	14.467,00	62.206,06	10.862,00	52.827,22	106,02	133,19	117,75
24	10800300	Thức ăn cho thủy sản	Tấn	4.221,00	4.414,00	19.044,00	4.154,00	15.948,00	104,57	106,26	119,41
24	11030101	Bia hơi	1000 lít	623,00	1.461,00	3.428,79	1.076,33	3.290,68	234,51	135,74	104,20
24	11030103	Bia đóng chai	1000 lít	947,00	1.200,00	4.168,00	485,00	2.119,76	126,72	247,42	196,63
24	11030104	Bia đóng lon	1000 lít	1.111,00	1.340,00	4.734,00	598,00	2.706,88	120,61	224,08	174,89
24	11041013	Nước tinh khiết	1000 lít	24.534,20	23.264,43	108.473,79	20.133,70	87.506,19	94,82	115,55	123,96
24	11042011	Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	27.400,00	28.365,00	128.446,00	20.817,00	108.253,00	103,52	136,26	118,65
24	11042012	Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	3.244,22	2.313,14	20.735,89	3.067,45	19.662,19	71,30	75,41	105,46
24	11042019	Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	327,44	268,23	1.705,66	254,68	1.144,43	81,92	105,32	149,04
24	12001001	Thuốc lọc củ đầu lọc	1000 bao	17.830,00	10.000,00	66.468,13	14.415,13	61.780,17	56,09	69,37	107,59
24	12009030	Lò thuốc lò đỏ chế biến	Tấn	1.718,00	2.000,00	7.377,00	2.688,40	10.379,40	116,41	74,39	71,07
24	13220110	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1000 cái	1,80	1,87	8,96	1,87	9,53	103,89	100,00	94,02
24	13220213	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng nguyên liệu dệt nhân tạo	1000 cái	790.690,71	790.705,48	3.973.516,30	810.644,68	4.051.174,13	100,00	97,54	98,08
24	13220219	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	5,79	3,94	20,08	4,39	13,88	68,05	89,75	144,67
24	13290101	Vải tuyen	1000 m2	370,05	380,05	1.940,24	610,08	2.690,33	102,70	62,30	72,12

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2026	Tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2025	Chỉ số 5/2026 so với 4/2026 (%)	Chỉ số 5/2026 so với 5/2025 (%)	CS cộng dồn tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
24	13290104	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 m2	249,32	252,71	1.300,43	209,68	934,50	101,36	120,52	139,16
24	13290340	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và từ sợi kim loại hóa	1000 m2	4,50	4,60	23,30	4,10	24,90	102,22	112,20	93,57
24	13290390	Sản phẩm may chần thành từng miếng chưa được phân vào đầu	Tấn	17,81	17,81	86,83	16,70	79,04	100,00	106,67	109,86
24	14100220	Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	25,00	28,00	121,20	22,00	96,00	112,00	127,27	126,25
24	14100320	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	92,85	95,36	516,33	87,83	368,65	102,70	108,57	140,06
24	14100330	Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.319,85	2.265,31	11.676,23	2.427,73	13.056,39	97,65	93,31	89,43
24	14100410	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	56,44	41,04	348,88	49,25	262,69	72,73	83,33	132,81
24	14100420	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	21.102,06	24.117,89	107.770,35	25.204,32	114.365,40	114,29	95,69	94,23
24	14100430	Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.482,95	1.462,00	7.058,21	1.752,46	7.897,23	98,59	83,43	89,38
24	14100530	Áo phông (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.664,54	1.476,48	8.311,71	1.745,57	7.350,40	88,70	84,58	113,08
24	14100650	Thân mũ	1000 cái	299,61	302,17	1.411,99	343,38	1.593,99	100,85	88,00	88,58
24	15120300	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1000 cái	3,35	2,72	15,93	3,42	19,27	81,19	79,53	82,67
24	16101101	Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	18.170,35	18.202,91	93.169,26	20.357,61	100.085,37	100,18	89,42	93,09

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2026	Tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2025	Chỉ số 5/2026 so với 4/2026 (%)	Chỉ số 5/2026 so với 5/2025 (%)	CS cộng dồn tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
24	16101102	Gỗ lạng hoặc bóc (có độ dày trên 6mm)	M3	865,00	880,00	4.225,00	840,00	4.070,00	101,73	104,76	103,81
24	16101230	Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	25.724,59	28.357,81	135.914,94	28.047,23	192.090,42	110,24	101,11	70,76
24	16210140	Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	206,98	212,29	994,58	186,71	1.171,17	102,56	113,70	84,92
24	16220110	Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	1.001,11	961,32	6.050,64	1.214,74	2.335,23	96,03	79,14	259,10
24	16220121	Khuôn cửa đơn bằng gỗ	M	40,00	40,00	210,00	40,00	195,00	100,00	100,00	107,69
24	16220200	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng gỗ	M2	547,94	558,34	2.701,23	437,73	2.104,43	101,90	127,55	128,36
24	16230109	Giá/kệ kê hàng, để hàng và các tấm ván bóc hàng khác bằng gỗ	1000 cái	115,19	119,50	528,96	108,14	495,78	103,74	110,51	106,69
24	17010209	Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	-	-	-	-	45.485,36	-	-	-
24	17021010	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	14.890,00	16.081,00	73.761,00	13.849,00	64.404,00	108,00	116,12	114,53
24	17021020	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	26.250,37	24.013,26	124.772,75	28.777,43	140.936,86	91,48	83,44	88,53
24	17022130	Hộp và thùng bằng giấy nhãn và bìa nhãn	1000 chiếc	4.812,00	4.000,00	24.181,20	3.214,67	17.257,12	83,13	124,43	140,12
24	17090101	Giấy vệ sinh	Tấn	8.698,69	8.725,76	37.164,94	6.227,19	29.169,51	100,31	140,12	127,41
24	17090109	Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	6.278,48	6.453,81	33.808,60	7.092,41	31.261,89	102,79	91,00	108,15
24	17090201	Nhãn hiệu bằng giấy hoặc bìa	Tấn	110,20	106,55	546,98	102,26	500,23	96,69	104,19	109,35
24	17090205	Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	1.859,00	2.220,00	6.752,00	2.354,00	7.427,00	119,42	94,31	90,91
24	17090207	Giấy copy (giấy ram)	Tấn	-	-	9.303,81	3.221,00	16.039,00	-	-	58,01
24	17090209	Sản phẩm khác bằng giấy và bìa còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	-	-	0,52	-	-	-	-	-

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2026	Tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2025	Chỉ số 5/2026 so với 4/2026 (%)	Chỉ số 5/2026 so với 5/2025 (%)	CS cộng dồn tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
24	18120003	Dịch vụ phụ thuộc liên quan đến in	Triệu đồng	190.576,81	196.389,18	894.995,18	171.790,72	851.258,71	103,05	114,32	105,14
24	18120004	Dịch vụ đóng sách và các dịch vụ liên quan	Triệu đồng	1.215,72	1.104,11	6.657,22	2.566,50	12.661,66	90,82	43,02	52,58
24	20120120	Amoniác dạng khan	Tấn	-	-	4.357,00	1.054,00	2.610,00	-	-	166,93
24	20120301	Ure	Tấn	39.066,00	39.370,00	197.710,00	34.572,00	182.126,00	100,78	113,88	108,56
24	20131021	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	Tấn	242,26	246,90	1.038,00	-	-	101,92	-	-
24	20131029	Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion	Tấn	8.606,31	9.128,70	40.990,53	8.521,57	39.739,08	106,07	107,12	103,15
24	20221111	Sơn và vộc ni, tan trong mụi trường nước	Tấn	706,87	714,78	2.917,15	458,15	1.518,45	101,12	156,02	192,11
24	20221112	Sơn và vộc ni, tan trong mụi trường khụng chứa nước	Tấn	537,69	555,94	2.732,01	637,61	2.751,10	103,39	87,19	99,31
24	20231199	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác chưa phân vào đâu	Kg	22.535,30	21.000,00	110.247,00	19.080,60	69.465,30	93,19	110,06	158,71
24	20290210	Keo đó điều chế và cóc chất dnh đó được điều chế khác	Tấn	980,00	990,00	4.670,80	1.052,00	2.998,00	101,02	94,11	155,80
24	20290890	Sản phẩm hoá chất hỗn hợp khác chưa được phân vào đâu	Tấn	7.181,80	7.000,00	32.341,00	6.790,00	33.217,80	97,47	103,09	97,36
24	21001111	Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	0,33	0,44	2,00	0,48	2,66	133,33	93,02	75,10
24	21001113	Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/côm	Kg	1.362,06	1.443,78	5.743,78	1.057,00	5.730,00	106,00	136,59	100,24
24	21001132	Dược phẩm khác cú chứa vitamin và cóc sản phẩm của vitamin và tiền vitamin	Kg	37.992,50	35.000,00	228.710,70	31.704,00	173.738,10	92,12	110,40	131,64

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2026	Tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2025	Chỉ số 5/2026 so với 4/2026 (%)	Chỉ số 5/2026 so với 5/2025 (%)	CS cộng dồn tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
24	21002600	Các tuyến và các bộ phận khác; chiết xuất của chúng và các chất khác cho người hoặc động vật chưa được phân vào đâu	Kg	22.265,00	21.905,00	89.800,00	23.978,00	97.674,00	98,38	91,35	91,94
24	22120203	Chi và dõy bên bằng cao su lưu hoá	Tấn	374,35	274,00	1.568,08	441,49	2.372,82	73,19	62,06	66,09
24	22201111	Bao và túi (kể cả loại hõnh nún) bằng polime etylen	Tấn	7.517,66	8.198,03	36.731,75	7.402,22	32.571,99	109,05	110,75	112,77
24	22201119	Bao và túi (kể cả loại hõnh nún) từ plastic khác	Tấn	5.143,65	5.136,16	25.148,15	3.273,10	15.777,43	99,85	156,92	159,39
24	22201122	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	1.850,00	2.010,00	8.650,00	1.969,00	6.000,00	108,65	102,08	144,17
24	22209202	Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	103,58	101,25	422,72	69,51	330,75	97,75	145,67	127,81
24	22209204	Các linh kiện để ghép nối ống	Tấn	1.519,66	1.224,52	7.256,23	1.409,12	6.506,83	80,58	86,90	111,52
24	22209401	Tám, phiến, màng, lò và dải khòc bằng plastic loại xốp	Tấn	23,10	22,00	117,37	23,65	121,92	95,24	93,02	96,27
24	22209409	Tám, phiến, màng, lò và dải khòc bằng plastic khòc	Tấn	4.785,07	5.057,91	22.870,06	4.367,92	20.483,64	105,70	115,80	111,65
24	22209771	Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự bằng plastic	Tấn	133,00	150,00	641,00	129,00	624,00	112,78	116,28	102,72
24	22209799	Sản phẩm bằng plastic cũn lại chưa phõn vào đõu	Tấn	8.786,60	8.438,38	27.602,37	2.262,61	11.415,93	96,04	372,95	241,79
24	23100120	Kính nõi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tám, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	13.242,00	13.356,00	65.678,00	12.131,00	60.621,00	100,86	110,10	108,34
24	23100340	Ruột phòch và ruột bõnh chõn khụng khòc	Còi	1.369.606,00	1.515.000,00	7.398.967,00	1.564.250,00	5.912.453,00	110,62	96,85	125,14

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2026	Tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2025	Chỉ số 5/2026 so với 4/2026 (%)	Chỉ số 5/2026 so với 5/2025 (%)	CS cộng dồn tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
24	23920111	Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm không tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền	1000 m2	1.064,78	1.105,86	4.937,38	1.209,07	6.131,70	103,86	91,46	80,52
24	23920119	Tấm lót đường và vật liệu lót, gạch ốp lót tường và lót nền lò sưởi bằng gốm, sứ đỏ tráng men; cốc khối khảm và cốc sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đỏ tráng men, cú hoặc khụng cú lớp nền	1000 m2	1.807,67	3.006,41	8.631,18	1.687,07	7.292,75	166,31	178,20	118,35
24	23920212	Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	13.540,36	13.889,00	67.639,42	15.711,57	76.324,29	102,57	88,40	88,62
24	23920222	Ngói lợp bằng đất sệt nung (trừ gốm, sứ)	1000 viên	398,00	320,00	1.465,00	481,00	2.352,00	80,40	66,53	62,29
24	23950111	Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	503,50	300,00	2.208,49	521,00	1.899,80	59,58	57,58	116,25
24	23950312	Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	39.477,34	47.316,19	205.321,25	35.147,44	207.273,21	119,86	134,62	99,06
24	23950920	Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	2,61	2,83	11,66	2,62	12,97	108,33	107,88	89,93
24	23990920	Các sản phẩm làm bằng atphan hoặc bằng các vật liệu tương tự	Tấn	5.569,00	5.578,00	29.324,00	6.853,00	33.864,00	100,16	81,40	86,59
24	24100211	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn	32.130,75	36.013,80	160.300,31	26.416,82	120.451,93	112,09	136,33	133,08
24	24100671	Sắt, thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	Tấn	171.951,45	148.065,14	682.747,38	116.101,51	522.018,92	86,11	127,53	130,79
24	24200222	Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình	Tấn	11.323,12	12.555,63	54.137,22	8.950,29	46.161,05	110,88	140,28	117,28
24	24200423	Dây đồng	Tấn	1.427,65	1.428,06	7.174,81	1.132,48	5.054,31	100,03	126,10	141,95
24	24200424	Lát, tấm, mảng bằng đồng dày hơn 0.15mm	Tấn	482,32	496,93	2.335,57	230,93	2.043,26	103,03	215,19	114,31

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2026	Tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2025	Chỉ số 5/2026 so với 4/2026 (%)	Chỉ số 5/2026 so với 5/2025 (%)	CS cộng dồn tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
24	25110110	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	5.783,64	5.794,82	29.137,22	6.834,26	33.318,32	100,19	84,79	87,45
24	25110190	Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	16.262,47	32.970,63	96.679,73	15.603,80	70.122,80	202,74	211,30	137,87
24	25110200	Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	17.895,40	17.917,26	90.538,51	18.478,75	91.687,99	100,12	96,96	98,75
24	25110900	Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Triệu đồng	912,80	920,22	5.314,05	17.917,47	68.420,93	100,81	5,14	7,77
24	25920300	Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	24.841,56	21.855,29	107.113,30	22.225,47	121.666,25	87,98	98,33	88,04
24	25930220	Khóa khác bằng kim loại	1000 Cái	-	-	-	-	3.082,00	-	-	-
24	25991110	Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ	Cái	539.848,02	540.674,42	2.689.187,86	428.087,99	1.748.387,77	100,15	126,30	153,81
24	25999110	Thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích ≥ 50 lít nhưng ≤ 300 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt	Tấn	4.455,11	4.031,97	19.978,52	2.725,45	15.760,96	90,50	147,94	126,76
24	25999240	Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm	Tấn	1.305,20	1.291,86	6.054,93	1.254,71	6.110,92	98,98	102,96	99,08
24	25999390	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	2.873,95	2.732,82	12.802,10	1.907,05	10.536,47	95,09	143,30	121,50
24	26100163	Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	57.703,58	57.703,58	271.242,56	16.407,77	44.102,34	100,00	351,68	615,03
24	26100170	Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	31.985,69	32.427,74	175.369,85	54.339,53	217.337,88	101,38	59,68	80,69
24	26100189	Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	1.499.718,14	1.723.972,34	7.468.385,55	1.977.960,74	9.513.916,88	114,95	87,16	78,50
24	26100219	Mạch in khác	1000 chiếc	85.928,30	85.251,31	405.894,52	60.872,44	305.612,90	99,21	140,05	132,81
24	26200112	Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	1.224.175,00	1.221.335,00	6.087.407,00	1.321.856,00	5.395.560,00	99,77	92,40	112,82

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2026	Tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2025	Chỉ số 5/2026 so với 4/2026 (%)	Chỉ số 5/2026 so với 5/2025 (%)	CS cộng dồn tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
24	26200179	Thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác	Cái	71.730.866,19	74.780.155,30	363.402.175,02	47.606.759,47	209.592.549,58	104,25	157,08	173,39
24	26200191	Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	Cái	443.158,00	476.662,00	2.214.014,00	661.288,00	3.314.241,00	107,56	72,08	66,80
24	26200192	Máy in-copy, in bằng công nghệ laser có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	Cái	246.059,00	199.896,00	1.154.740,00	-	-	81,24	-	-
24	26200400	Bộ phận và các phụ tùng của máy tính	1000 Cái	5.687,79	5.725,85	20.271,33	2.012,66	8.417,05	100,67	284,49	240,84
24	26300130	Camera truyền hình	Cái	38.103,00	38.126,00	201.420,00	76.247,00	1.379.722,00	100,06	50,00	14,60
24	26300231	Điện thoại thông minh	Cái	865.883,00	531.232,00	5.388.404,00	1.439.403,00	6.492.716,00	61,35	36,91	82,99
24	26300232	Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	Cái	1.532.189,00	1.160.734,00	5.968.135,00	778.918,00	4.228.982,00	75,76	149,02	141,12
24	26300233	Điện thoại thông minh có giá từ 6 đến	Cái	371.929,00	352.252,00	1.360.151,00	240.045,00	731.485,00	94,71	146,74	185,94
24	26300234	Điện thoại thông minh có giá > 10 triệu	Cái	670.999,00	877.077,00	5.187.998,00	1.106.489,00	6.752.641,00	130,71	79,27	76,83
24	26300251	Đồng hồ thụng minh cú giờ	Cái	677.086,00	521.181,00	3.552.133,00	1.015.055,00	6.577.595,00	76,97	51,35	54,00
24	26300252	Đồng hồ thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	Cái	1.442.217,00	1.448.439,00	7.039.031,00	1.387.826,00	6.400.354,00	100,43	104,37	109,98
24	26300253	Đồng hồ thông minh có giá từ 6 đến dưới 10 triệu	Cái	674.781,00	726.801,00	2.887.577,00	733.777,00	3.343.364,00	107,71	99,05	86,37
24	26300254	Đồng hồ thông minh có giá từ > 10 triệu	Cái	145.012,00	-	621.349,00	-	600,00	-	-	103.558,17
24	26300292	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	Cái	18.812.419,00	20.000.000,00	87.140.809,00	16.699.818,00	77.748.714,00	106,31	119,76	112,08

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2026	Tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2025	Chỉ số 5/2026 so với 4/2026 (%)	Chỉ số 5/2026 so với 5/2025 (%)	CS cộng dồn tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
24	26300510	Bộ phận dùng cho 2630021, 2630022,2630023,2630024,2630025,2630026, 2630029 - Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử	Triệu đồng	31.373.842,03	38.247.615,44	161.047.970,02	40.006.235,90	159.992.630,13	121,91	95,60	100,66
24	26400413	Tai nghe có nối với micro	Cái	15.891.948,00	15.896.545,00	72.816.918,00	9.217.757,00	51.074.620,00	100,03	172,46	142,57
24	26400419	Tai nghe khác	Cái	3.156.163,00	3.350.349,00	17.750.306,00	3.375.175,00	14.460.546,00	106,15	99,26	122,75
24	26400420	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	10.696.388,00	11.916.000,00	51.791.692,00	10.813.089,00	75.479.079,00	111,40	110,20	68,62
24	26400600	Bảng điều khiển trò chơi video	Cái	17.880,00	18.500,00	104.356,00	30.536,00	133.382,00	103,47	60,58	78,24
24	26510203	Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	Cái	-	-	-	-	7,00	-	-	-
24	26700215	Kính lọc ánh sáng	1000 Cái	52.064,00	120.000,00	332.894,00	118.237,00	205.210,00	230,49	101,49	162,22
24	27101429	Máy biến đổi điện tĩnh khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	284,00	280,00	1.551,00	-	196,00	98,59	-	791,33
24	27200119	Pin khác	1000 viên quy chuẩn 1,5 V	11.229,24	10.924,63	55.896,81	11.432,07	47.140,49	97,29	95,56	118,57
24	27200229	Các loại ắc quy điện khác chưa được phân vào đâu	1000 Kwh	1.022.663,66	1.031.075,38	4.140.884,28	781.372,75	3.441.136,84	100,82	131,96	120,33
24	27500151	Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125 W	Cái	61.603,00	85.000,00	221.497,20	77.531,40	253.701,05	137,98	109,63	87,31
24	27500211	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, dụng cụ đun và chứa nước nóng	Cái	105.965,32	108.491,53	484.848,95	99.141,26	394.211,21	102,38	109,43	122,99
24	27900222	Chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa	Cái	-	1.000,00	1.000,00	12.755,00	429.077,00	-	7,84	0,23
24	28110143	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chưa được phân vào đâu	Cái	238.799,00	210.000,00	1.118.775,00	262.995,00	1.103.465,00	87,94	79,85	101,39
24	28120111	Động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) thủy lực	Cái	3.850,00	3.650,00	19.120,00	3.393,00	13.406,00	94,81	107,57	142,62

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2026	Tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2025	Chỉ số 5/2026 so với 4/2026 (%)	Chỉ số 5/2026 so với 5/2025 (%)	CS cộng dồn tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
24	28140229	Trục truyền động và tay biên khác	1000 cái	300,00	265,00	1.357,00	180,00	1.083,00	88,33	147,22	125,30
24	28150111	Buồng đốt lò nung sử dụng nhiên liệu lỏng	Cái	1,00	1,00	5,00	1,00	5,00	100,00	100,00	100,00
24	28160194	Bộ phận của thang máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác	Tấn	22,70	26,30	102,50	12,61	73,75	115,86	208,56	138,98
24	28180119	Dụng cơ điện cầm tay khác có gắn động cơ điện	Cái	1,00	1,00	7,00	1,00	5,00	100,00	100,00	140,00
24	28210731	Môý chế biến thức ăn cho vật nuôi hoạt động bằng điện	Coi	1,00	1,00	4,90	1,00	5,00	100,00	100,00	98,00
24	28220353	Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma)	Cái	554,00	450,00	2.739,00	489,00	2.601,00	81,23	92,02	105,31
24	28299599	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	3.207,01	3.510,85	14.797,33	3.493,71	17.316,89	109,47	100,49	85,45
24	28299603	Bộ phận của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng	Tấn	57,30	60,00	310,48	65,92	370,53	104,71	91,02	83,79
24	29100411	Xe cù động cơ dụng để vận tải hàng hóa cù động cơ đốt trong kiểu piston đốt chỏy bằng sức nện, cù tổng trọng tải tối đa # 5 tấn	Chiếc	516,00	550,00	2.606,00	550,00	2.268,00	106,59	100,00	114,90
24	29100419	Xe cù động cơ dụng để vận tải hàng hóa khòc chưa được phòn vào đòu	Chiếc	133,00	162,00	655,00	139,00	617,00	121,80	116,55	106,16
24	29300239	Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 cái	5.631,62	5.549,90	26.502,21	4.432,73	20.838,20	98,55	125,20	127,18
24	29300249	Phụ tùng khác của xe có động cơ	Tấn	1.684,47	1.682,44	7.911,52	1.565,88	7.066,24	99,88	107,44	111,96
24	30300320	Máy bay và phương tiện bay khác với trọng lượng không tải không quá 2000 kg	Chiếc	-	-	2.703,00	-	4.986,00	-	-	54,21

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2026	Tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2025	Chỉ số 5/2026 so với 4/2026 (%)	Chỉ số 5/2026 so với 5/2025 (%)	CS cộng dồn tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
24	30910209	Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	323,12	316,65	1.587,20	313,99	1.322,33	98,00	100,85	120,03
24	31001019	Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	602,00	605,00	3.035,00	644,00	3.148,00	100,50	93,94	96,41
24	31001021	Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	15.514,62	15.707,49	78.143,43	15.553,65	75.582,69	101,24	100,99	103,39
24	31001023	Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	20.425,11	22.899,24	103.864,96	20.062,59	106.064,92	112,11	114,14	97,93
24	31001024	Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	804,44	835,50	3.798,31	559,14	3.745,82	103,86	149,43	101,40
24	31001025	Bộ sa lông	Bộ	19.735,21	19.969,35	100.632,67	20.437,64	98.871,15	101,19	97,71	101,78
24	31001026	Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	16,00	61,00	123,00	5,00	102,00	381,25	1.220,00	120,59
24	32120109	Đồ kim hoàn giả khác bằng kim loại cơ bản, đá hoặc chưa mạ kim loại quý	Chiếc	1.015.573,00	1.200.000,00	5.477.347,00	891.581,00	7.224.241,00	118,16	134,59	75,82
24	32501329	Khung và gọng kính bằng vật liệu khác	1000 cái	422,00	425,00	2.144,00	306,00	1.784,00	100,71	138,89	120,18
24	32900420	Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên	Kg	282,26	283,33	1.364,07	241,48	1.432,76	100,38	117,33	95,21
24	33120290	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc chuyên dụng khác	Triệu đồng	120,42	178,40	605,23	176,78	830,42	148,15	100,91	72,88
24	35101000	Điện sản xuất	Triệu KWh	157,35	153,31	746,75	121,24	701,92	97,43	126,45	106,39
24	35102210	Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.511,00	1.526,00	6.883,74	1.387,20	6.195,78	100,99	110,01	111,10

Tỉnh	Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2026	Tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2025	Chỉ số 5/2026 so với 4/2026 (%)	Chỉ số 5/2026 so với 5/2025 (%)	CS cộng dồn tháng 5/2026 so với tháng 5/2025 (%)
(T)	(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
24	36000110	Nước uống được	1000 m3	7.676,16	7.883,16	37.987,43	7.280,46	33.796,92	102,70	108,28	112,40
24	37001003	Dịch vụ bảo dưỡng, làm sạch cống rãnh và ống dẫn	Triệu đồng	545,11	563,20	2.829,57	490,97	2.465,74	103,32	114,71	114,76
24	37002002	Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	970,07	964,38	4.769,43	981,01	4.130,35	99,41	98,30	115,47
24	38110110	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	37.837,21	39.175,83	177.782,97	23.849,84	119.800,53	103,54	164,26	148,40
24	38110120	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu đồng	889,17	892,75	4.332,42	834,94	3.953,49	100,40	106,92	109,58
24	38129202	Phế liệu từ bệnh viện, kể cả phế liệu thuốc	Tấn	3,20	3,20	16,00	3,20	16,00	100,00	100,00	100,00
24	38229002	Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại khác	Triệu đồng	4.301,58	4.301,58	23.238,68	4.674,05	23.019,12	100,00	92,03	100,95
24	38301220	Vật liệu kim loại khác thứ cấp	Tấn	1.561,31	1.612,14	7.998,26	1.208,38	5.638,14	103,26	133,41	141,86

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 5 năm 2026

Người lập biểu

Người duyệt biểu

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Nguyễn Ngọc Chính

Đông Văn Sùng